

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

305
CƠ
CỔ
NH
MI
V1-T

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 17 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12628592/67737826

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.650.505.869.560	1.494.504.682.841
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	837.055.821.558	708.965.275.720
111	1. Tiền		147.055.821.558	208.965.275.720
112	2. Các khoản tương đương tiền		690.000.000.000	500.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		57.964.000.000	57.964.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	57.964.000.000	57.964.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		613.602.191.835	602.868.280.263
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	610.947.762.612	517.693.873.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.896.239.092	31.453.875.801
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.509.359.265	57.714.405.375
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(36.751.169.134)	(3.993.874.401)
140	IV. Hàng tồn kho	9	100.155.389.956	78.165.469.270
141	1. Hàng tồn kho		103.338.627.171	84.346.295.544
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.183.237.215)	(6.180.826.274)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.728.466.211	46.541.657.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.400.072.359	5.134.373.358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	35.125.786.349	40.204.676.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.202.607.503	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.059.434.791.557	1.143.583.267.334
210	I. Phải thu dài hạn		2.126.613.181	2.333.149.598
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.126.613.181	2.333.149.598
220	II. Tài sản cố định		328.473.061.940	327.032.956.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	302.646.484.193	301.871.648.625
222	Nguyên giá		1.949.162.243.266	1.888.992.735.356
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.646.515.759.073)	(1.587.121.086.731)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.826.577.747	25.161.308.341
228	Nguyên giá		42.575.730.900	40.276.855.900
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.749.153.153)	(15.115.547.559)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		36.471.058.953	81.960.393.908
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.471.058.953	81.960.393.908
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn	14.2	160.000.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		532.364.057.483	572.256.766.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	522.304.861.927	568.208.088.591
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	10.059.195.556	4.048.678.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.709.940.661.117	2.638.087.950.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.693.688.736.791	1.624.570.658.782
310	I. Nợ ngắn hạn		1.560.317.547.146	1.471.399.307.480
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	842.492.154.864	662.576.730.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.819.190.721	2.177.820.174
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.778.965.878	5.380.383.858
314	4. Phải trả người lao động		48.216.055.997	40.898.558.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	179.523.859.433	155.771.342.605
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.694.557.656	23.891.388.189
320	7. Vay ngắn hạn	19	454.147.872.808	564.844.530.548
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.823.690.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.644.889.789	11.034.861.964
330	II. Nợ dài hạn		133.371.189.645	153.171.351.302
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	121.276.368.215	131.400.672.736
338	2. Vay dài hạn	19	12.094.821.430	21.770.678.566
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.016.251.924.326	1.013.517.291.393
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.016.251.924.326	1.013.517.291.393
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.735.311.219	105.000.678.286
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.003.090.286	12.374.272.472
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		102.732.220.933	92.626.405.814
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.709.940.661.117	2.638.087.950.175

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.930.431.535.327	5.153.383.099.236
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(83.347.224.384)	(74.520.849.756)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.847.084.310.943	5.078.862.249.480
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(5.157.780.756.178)	(4.454.966.665.431)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		689.303.554.765	623.895.584.049
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	38.466.201.723	75.728.085.242
22	7. Chi phí tài chính	23	(8.510.963.601)	(12.815.390.908)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.286.892.539)	(12.762.581.378)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(478.531.932.861)	(456.353.247.005)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(106.985.139.336)	(63.629.968.145)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.741.720.690	166.825.063.233
31	11. Thu nhập khác		5.625.655.996	4.053.164.260
32	12. Chi phí khác		(979.474.689)	(69.197.035)
40	13. Lợi nhuận khác		4.646.181.307	3.983.967.225
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.387.901.997	170.809.030.458
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(31.792.798.349)	(22.613.945.588)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	6.010.517.285	(8.205.115.512)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		112.605.620.933	139.989.969.358

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.387.901.997	170.809.030.458
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	62.993.892.269	56.495.328.064
03	Dự phòng		24.936.014.996	5.386.523.646
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.810.467)	(14.450.052)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.189.371.869)	(73.943.086.843)
06	Chi phí lãi vay	23	8.286.892.539	12.762.581.378
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		196.373.519.465	171.495.926.651
09	Tăng các khoản phải thu		(39.197.556.759)	(19.643.526.889)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(18.992.331.627)	28.203.439.685
11	Tăng các khoản phải trả		189.285.521.492	34.986.285.368
12	Giảm chi phí trả trước		45.637.527.663	64.967.417.703
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.482.162.496)	(13.002.619.795)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(26.151.563.619)	(15.299.276.358)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.289.154.175)	(4.754.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		328.183.799.944	246.952.696.365
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(20.418.187.356)	(72.270.314.815)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.492.447.795	184.563.636
23	Tiền chi cho vay		(100.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		100.000.000.000	-
27	Tiền lãi nhận được và lợi nhuận được chia		39.162.226.391	71.425.410.420
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		20.236.486.830	(20.660.340.759)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.165.160.470.080	1.205.190.323.152
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.285.532.984.956)	(906.546.028.646)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(99.971.806.000)	(99.971.806.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(220.344.320.876)	198.672.488.506

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		128.075.965.898	424.964.844.112
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		708.965.275.720	284.000.453.056
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.579.940	(21.448)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	837.055.821.558	708.965.275.720

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 818 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 813 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.2*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 17 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo dưỡng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là "doanh thu" tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.083.998.706	14.648.211.798
Tiền gửi ngân hàng	137.971.822.852	194.317.063.922
Các khoản tương đương tiền (*)	690.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG	837.055.821.558	708.965.275.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	320.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	4,4 - 4,6
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank")	150.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2025 đến ngày 19 tháng 3 năm 2025	4,3 - 4,4
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2025 ngày 31 tháng 3 năm 2025	4,6
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	40.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 3 năm 2025	4,2
Ngân hàng TMCP Quân đội	40.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2025 đến ngày 19 tháng 3 năm 2025	4,4
TỔNG CỘNG	<u>690.000.000.000</u>		

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	519.998.857.913	434.794.347.949
Trong đó:		
Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh	34.382.464.070	20.230.128.620
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	30.970.222.332	21.746.444.581
Khác	454.646.171.511	392.817.774.748
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	90.948.904.699	82.899.525.539
TỔNG CỘNG	<u>610.947.762.612</u>	<u>517.693.873.488</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.973.602.875)	(3.211.245.015)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>575.974.159.737</u>	<u>514.482.628.473</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.211.245.015)	(4.104.771.284)
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	(32.014.844.253)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	252.486.393	893.526.269
Số cuối năm	<u>(34.973.602.875)</u>	<u>(3.211.245.015)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.514.520.647	16.529.004.347
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại		
Kỹ thuật Thăng Long	5.694.012.380	4.112.041.401
Khác	7.687.706.065	10.812.830.053
TỔNG CỘNG	29.896.239.092	31.453.875.801
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.520.700)	(782.629.386)
GIÁ TRỊ THUẦN	28.870.718.392	30.671.246.415

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi hộ	3.973.022.023	3.747.794.373
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.767.172.230	2.760.688.433
Tạm ứng cho nhân viên	428.337.294	477.209.142
Khác	3.340.827.718	50.728.713.427
TỔNG CỘNG	9.509.359.265	57.714.405.375
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(752.045.559)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	8.757.313.706	57.714.405.375
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>4.784.291.683</i>	<i>53.966.611.002</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	<i>3.973.022.023</i>	<i>3.747.794.373</i>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị		Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	22.901.607.372	(18.321.285.897)	4.580.321.475	22.225.785.780	-	22.225.785.780
Công ty TNHH Sản xuất gạch men King Minh	13.499.221.947	(10.799.377.558)	2.699.844.389	11.609.623.860	-	11.609.623.860
Khác	13.243.068.230	(7.630.505.679)	5.612.562.551	6.794.710.266	(3.993.874.401)	2.800.835.865
TỔNG CỘNG	49.643.897.549	(36.751.169.134)	12.892.728.415	40.630.119.906	(3.993.874.401)	36.636.245.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	31.128.761.102	19.387.765.294
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.100.686.483	29.383.939.583
Công cụ, dụng cụ	22.434.734.176	26.636.386.247
Hàng đang đi đường	12.151.349.704	-
Thành phẩm	5.096.243.185	5.589.559.857
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.426.852.521	3.348.644.563
TỔNG CỘNG	103.338.627.171	84.346.295.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.183.237.215)	(6.180.826.274)
GIÁ TRỊ THUẦN	100.155.389.956	78.165.469.270

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.180.826.274)	(4.724.467.037)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(209.040.754)	(5.338.176.351)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	3.206.629.813	3.881.817.114
Số cuối năm	(3.183.237.215)	(6.180.826.274)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.400.072.359	5.134.373.358
Chi phí thuê	1.346.077.589	2.118.484.878
Chi phí mua bảo hiểm	1.167.972.869	1.107.745.585
Khác	2.886.021.901	1.908.142.895
Dài hạn	522.304.861.927	568.208.088.591
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)		
(Thuyết minh số 3.9)	402.122.222.236	441.699.502.390
Tiền thuê đất trả trước	67.187.314.711	68.968.045.153
Tiền thuê văn phòng trả trước	33.992.691.751	34.943.536.279
Chi phí bảo dưỡng	7.129.398.641	9.367.965.652
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.456.269.178	6.724.847.450
Chi phí cải tạo văn phòng	642.664.837	1.762.031.552
Khác	5.774.300.573	4.742.160.115
TỔNG CỘNG	527.704.934.286	573.342.461.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) *Giá trị vô bình gas biến động như sau:*

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	441.699.502.390	500.906.032.382
Cộng: Tăng thêm trong năm	47.002.075.000	29.892.474.566
Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(86.579.355.154)	(89.099.004.558)
Số cuối năm	<u>402.122.222.236</u>	<u>441.699.502.390</u>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Số đầu năm	587.864.993.784	1.226.939.509.275	46.659.108.561	4.377.707.397	23.151.416.339	1.888.992.735.356
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	47.149.397.428	6.778.347.035	-	-	53.927.744.463
Mua mới	456.162.727	3.836.875.676	4.731.340.810	302.160.000	354.363.635	9.680.902.848
Thanh lý	-	(565.679.946)	(2.532.442.182)	(341.017.273)	-	(3.439.139.401)
Phân loại lại	(1.146.380.373)	1.146.380.373	-	-	-	-
Số cuối năm	587.174.776.138	1.278.506.482.806	55.636.354.224	4.338.850.124	23.505.779.974	1.949.162.243.266
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	146.005.841.396	1.067.185.525.017	13.791.928.868	3.081.342.591	20.309.756.205	1.250.374.394.077
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	401.385.490.417	1.136.508.431.884	24.668.229.595	3.653.523.151	20.905.411.684	1.587.121.086.731
Khấu hao trong năm	27.770.713.313	27.666.954.980	5.376.188.694	341.150.692	205.278.996	61.360.286.675
Thanh lý	-	(565.679.946)	(1.058.917.114)	(341.017.273)	-	(1.965.614.333)
Số cuối năm	429.156.203.730	1.163.609.706.918	28.985.501.175	3.653.656.570	21.110.690.680	1.646.515.759.073
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	186.479.503.367	90.431.077.391	21.990.878.966	724.184.246	2.246.004.655	301.871.648.625
Số cuối năm	158.018.572.408	114.896.775.888	26.650.853.049	685.193.554	2.395.089.294	302.646.484.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.839.738.884	9.972.746.640	1.464.370.376	40.276.855.900
Mua mới	-	2.298.875.000	-	2.298.875.000
Số cuối năm	28.839.738.884	12.271.621.640	1.464.370.376	42.575.730.900
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	9.604.591.000	1.464.370.376	11.068.961.376
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.431.935.966	9.219.241.217	1.464.370.376	15.115.547.559
Hao mòn trong năm	343.355.436	1.290.250.158	-	1.633.605.594
Số cuối năm	4.775.291.402	10.509.491.375	1.464.370.376	16.749.153.153
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24.407.802.918	753.505.423	-	25.161.308.341
Số cuối năm	24.064.447.482	1.762.130.265	-	25.826.577.747

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương án kinh doanh LNG	29.222.994.119	73.179.702.669
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	2.474.126.816	4.006.753.221
TỔNG CỘNG	36.471.058.953	81.960.393.908

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,9
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	7.964.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2025 đến ngày 28 tháng 6 năm 2025	2,88 – 2,9
TỔNG CỘNG	57.964.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty con

Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas"). VT Gas là một công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2020. Hoạt động chính của VT Gas là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	435.030.937.946	367.783.420.404
Phải trả cho các bên khác	407.461.216.918	294.793.310.153
Trong đó:		
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	189.368.210.069	7.907.361.396
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	115.851.382.244	115.773.578.056
Khác	102.241.624.605	171.112.370.701
TỔNG CỘNG	842.492.154.864	662.576.730.557

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(38.490.339.721)	926.267.081.009	(919.953.826.210)	(32.177.084.922)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.891.786.929	31.792.798.349	(26.151.563.619)	8.533.021.659
Thuế thu nhập cá nhân	773.901.257	12.750.735.497	(11.227.393.962)	2.297.242.792
Khác	(1.202.248.837)	838.047.348	(838.406.014)	(1.202.607.503)
TỔNG CỘNG	(36.026.900.372)	971.648.662.203	(958.171.189.805)	(22.549.427.974)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(40.204.676.727)			(35.125.786.349)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.202.607.503)
Thuế phải nộp	5.380.383.858			13.778.965.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua khí CNG	128.066.023.976	109.379.935.936
Chi phí thuê vỏ bình gas	25.392.218.079	8.899.213.697
Chi phí xúc tiến thương mại	7.535.647.812	9.642.794.373
Khác	18.529.969.566	27.849.398.599
TỔNG CỘNG	179.523.859.433	155.771.342.605

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.694.557.656	23.891.388.189
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	278.221.400	352.221.400
Mượn hàng	116.913.544	13.377.399.060
Kinh phí công đoàn	84.281.611	2.261.473.257
Khác	4.215.141.101	7.900.294.472
Dài hạn	121.276.368.215	131.400.672.736
Nhận ký quỹ, ký cược (*) (Thuyết minh số 3.11)	121.276.368.215	131.400.672.736
TỔNG CỘNG	125.970.925.871	155.292.060.925
Trong đó:		
Phải trả cho bên khác	125.930.925.871	152.659.700.899
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	40.000.000	2.632.360.026

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	131.400.672.736	152.765.210.373
Cộng: Tăng thêm trong năm	23.012.139.916	4.149.287.330
Trừ: Phân bổ vào doanh thu (Thuyết minh số 21.1)	(24.049.171.570)	(23.180.339.967)
Trừ: Thanh lý	(9.087.272.867)	(2.333.485.000)
Số cuối năm	121.276.368.215	131.400.672.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Ngắn hạn	454.147.872.808	564.844.530.548
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	444.472.015.672	555.168.673.412
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	12.094.821.430	21.770.678.566
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	12.094.821.430	21.770.678.566
TỔNG CỘNG	466.242.694.238	586.615.209.114

Tình hình tăng, giảm các khoản vay ngân hàng trong năm được trình bày như sau:

	Vay ngân hàng ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay ngân hàng dài hạn	Tổng cộng
	VND			
Số đầu năm	555.168.673.412	9.675.857.136	21.770.678.566	586.615.209.114
Đi vay	1.165.160.470.080	-	-	1.165.160.470.080
Trả nợ gốc vay	(1.275.857.127.820)	(9.675.857.136)	-	(1.285.532.984.956)
Phân loại	-	9.675.857.136	(9.675.857.136)	-
Số cuối năm	444.472.015.672	9.675.857.136	12.094.821.430	466.242.694.238

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	307.274.755.524	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025	3,1%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	135.425.940.298	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 3 năm 2025	3,1%
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.771.319.850	Ngày 28 tháng 2 năm 2025	3,5%
TỔNG CỘNG	444.472.015.672		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>21.770.678.566</u>	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8 - 7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
Trong đó:				
Vay dài hạn	12.094.821.430			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống
cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	77.195.758.553	985.712.371.660
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	139.989.969.358	139.989.969.358
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(104.379.149.625)	(104.379.149.625)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(7.805.900.000)	(7.805.900.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	105.000.678.286	1.013.517.291.393
Năm nay						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	105.000.678.286	1.013.517.291.393
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	112.605.620.933	112.605.620.933
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.873.400.000)	(8.873.400.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	107.735.311.219	1.016.251.924.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	99.971.806.000	104.379.149.625
Cổ tức đã trả	99.971.806.000	99.971.806.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 07/NQ-KMN ngày 23 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 6 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức nói trên.

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	5.930.431.535.327	5.153.383.099.236
Trong đó:		
Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG	3.792.965.510.153	3.393.101.227.804
Doanh thu bán khí CNG	1.932.450.641.481	1.564.837.621.873
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	67.408.992.613	57.900.815.335
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	60.293.101.786	49.965.719.442
Doanh thu phân bổ từ khoản đặt cọc kỳ quỹ (Thuyết minh số 3.11 và 18)	24.049.171.570	23.180.339.967
Doanh thu khác	53.264.117.724	64.397.374.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	(83.347.224.384)	(74.520.849.756)
Doanh thu thuần	5.847.084.310.943	5.078.862.249.480
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	4.570.708.685.655	3.878.788.298.152
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.276.375.625.288	1.200.073.951.328

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận từ công ty con	25.000.000.000	65.557.663.544
Lãi tiền gửi	11.379.901.198	8.200.859.663
Khác	2.086.300.525	1.969.562.035
TỔNG CỘNG	38.466.201.723	75.728.085.242

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn khí hóa lỏng LPG	3.422.038.713.715	3.048.948.980.192
Giá vốn khí CNG	1.518.659.937.421	1.197.729.864.255
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	52.648.686.044	43.500.178.006
Giá vốn bán vỏ chai LPG	53.200.174.032	48.214.945.783
Phân bổ vỏ bình gas	102.195.848.293	101.626.738.093
Giá vốn khác	9.037.396.673	14.945.959.102
TỔNG CỘNG	5.157.780.756.178	4.454.966.665.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.286.892.539	12.762.581.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	224.071.062	52.809.530
TỔNG CỘNG	8.510.963.601	12.815.390.908

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	169.993.576.003	143.004.962.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.060.678.327	83.697.530.977
Công cụ, dụng cụ	84.581.323.296	88.259.882.406
Chi phí khấu hao và hao mòn	50.391.770.343	49.165.383.100
Chi phí vận chuyển	44.213.243.715	41.740.512.092
Khác	43.291.341.177	50.484.976.369
TỔNG CỘNG	478.531.932.861	456.353.247.005

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	32.005.249.174	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.381.118.785	25.518.515.761
Chi phí nhân viên	24.359.454.754	24.744.910.966
Chi phí công cụ dụng cụ	7.243.937.744	7.905.027.356
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.853.325.630	1.410.700.518
Khác	15.142.053.249	4.050.813.544
TỔNG CỘNG	106.985.139.336	63.629.968.145

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	4.845.197.587.603	4.186.531.246.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.374.332.521	266.025.391.423
Chi phí nhân công	220.656.397.649	189.937.507.146
Chi phí nguyên vật liệu	119.595.471.117	97.040.424.354
Chi phí công cụ, dụng cụ	92.635.089.333	89.812.042.860
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	62.993.892.269	56.495.328.064
Chi phí khác	81.923.265.841	90.374.123.562
TỔNG CỘNG	5.743.376.036.333	4.976.216.064.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.302.449.366	22.613.945.588
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	490.348.983	-
	31.792.798.349	22.613.945.588
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.010.517.285)	8.205.115.512
TỔNG CỘNG	25.782.281.064	30.819.061.100

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.387.901.997	170.809.030.458
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	27.677.580.399	34.161.806.092
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.614.351.682	486.367.476
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	490.348.983	-
Điều chỉnh tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng đầu tư	-	9.282.420.241
Lợi nhuận từ công ty con	(5.000.000.000)	(13.111.532.709)
Chi phí thuế TNDN	25.782.281.064	30.819.061.100

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
			VND	
Các khoản dự phòng	10.059.195.556	4.048.678.271	6.010.517.285	(8.205.115.512)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas")	Công ty con

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.906.504.402.877	1.699.667.912.938
	Chi trả cổ tức	35.263.158.000	35.263.158.000
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.458.780	141.169.431
VT Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.276.320.166.508	1.199.932.781.897
	Lợi nhuận được chia	25.000.000.000	65.557.663.544
	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.646.544.612	9.922.114.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
VT Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.887.900.041	82.848.141.019
PV Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.004.658	51.384.520
		90.948.904.699	82.899.525.539
Phải thu ngắn hạn khác			
VT Gas	Chi hộ	3.973.022.023	3.747.794.373
Phải trả người bán ngắn hạn			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	434.242.486.505	366.544.868.737
VT Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	788.451.441	1.238.551.667
		435.030.937.946	367.783.420.404
Phải trả ngắn hạn khác			
VT Gas	Thu hộ	40.000.000	2.632.360.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

VND			
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	751.433.334	569.600.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	597.500.000	560.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	447.500.000	410.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	447.500.000	186.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	400.239.726	9.230.770
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên		
	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	22.602.740	88.500.000
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên		
	(miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)	24.657.534	88.269.230
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	509.996.054	-
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	349.342.889	829.487.367
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	118.000.000	362.797.734
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	113.000.000	86.333.333
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	-	6.666.667
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	2.889.753.264	2.763.300.624
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.628.103.249	1.567.377.337
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	1.628.517.144	1.564.466.949
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.430.880.592	1.359.679.790
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	1.025.132.316	971.599.819
TỔNG CỘNG		12.384.158.842	11.423.309.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.142.727.179	2.055.607.179
Từ 1 đến 5 năm	2.886.362.048	4.235.282.048
Trên 5 năm	5.772.803.876	6.432.211.055
TỔNG CỘNG	10.801.893.103	12.723.100.282

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc